

1. Mẫu câu: のう、すみません。À..., xin lỗi anh/chị.

Nâng cao: あのう、すみません。À..., xin lỗi anh/chị.

ちょっとよろしいですか。Cho tôi hỏi một chút được không ạ?

2. Mẫu câu: どうもありがとうございます。 Xin cảm ơn nhiều.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: どうもありがとう。 / ありがとう。

Nâng cao: Người bán: どうもありがとうございます。 Xin cảm ơn.

Người mua: どうも Không có gì.

3. Mẫu câu: どうぞよろしく。 Rất hân hạnh được làm quen với anh/chị.

Nâng cao: Cách nói tên trong tiếng Nhật: họ + tên riêng

4. Mẫu câu: 日本 (にほん) は初 (はじ) めてなんです。 Đây là lần đầu tiên (tôi tới) Nhật Bản.

Nâng cao: 日本 (にほん) (に来 (く) ること) は初 (はじ) めてなんです。 Đây là lần đầu tiên (tôi tới) Nhật Bản.

5. Mẫu câu: すごい! Thật tuyệt vời!

☆ Cách nói nhấn mạnh ý thán phục: すごいなあ!

☆ Cách nói thể hiện ý muốn người nghe đồng tình với nhận xét của mình:

すごいね!

Nâng cao: ☆ Cách nói lịch sự: すごいですね!

☆ Cách nói nhấn mạnh ý ngạc nhiên: わあすごい!

6. Mẫu câu: お住(す)まいはどちらですか? Nhà anh/chị ở đâu?

☆ お住まいはどこですか? Nhà anh/chị ở đâu?

Nâng cao: ☆ 名前(なまえ)はなんですか:Tên anh/chị là gì? 名

(な)前(まえ)は?: Tên anh là.../Tên chị là...

7. Mẫu câu: 連絡先(れんらくさき)を教えてくださいませんか?

Anh/chị có thể cho tôi biết địa chỉ liên lạc được không?

Nâng cao: あのう、連絡先(れんらくさき)を教(おし)えてくれませんか?

Anh/chị ơi, làm ơn cho tôi biết địa chỉ liên lạc được không?

8. Mẫu câu: お願い(ねが)いします。 Xin phiền anh/chị (làm giúp).

A: コーヒー、いかがですか? Anh/chị dùng cà phê nhé?

B: お願い (がい) いたします。Vâng, phiền anh/chị (cho tôi cà phê).

Nâng cao: ☆ Cách đề nghị người khác làm việc gì: Điều muốn nhờ + お願い いたします。

お水 (みず)、お願い (ねが) いたします。Làm ơn cho tôi xin nước.

駅 (えき) まで、お願い (ねが) いたします。Làm ơn cho tôi tới ga.

9. Mẫu câu: それじゃあ、また。 Hẹn gặp lại anh/chị.

Nâng cao: それじゃあ、また明日 (あした)。Thế nhé, hẹn ngày mai gặp lại.

それじゃあ、また月曜日 (げつようび)。 Thế nhé, hẹn thứ hai gặp lại

10. Mẫu câu: いえ、それほどでも。 Không, tôi cũng không giỏi đến thế đâu ạ.

A: お上手 (じょうず) ですね。 Anh/chị giỏi quá.

B: いえ、いえ。 Không, không.

Nâng cao ☆ Các cách trả lời khi được người khác khen ngợi:

▲いえ、まだまだです。Chưa ạ, tôi vẫn còn kém lắm.

▲そんなことはないですよ。Không được đến mức anh/chị khen đâu.

▲いえ、たいしたことありません。Chưa ạ, vẫn chưa đáng gì đâu

11. Mẫu câu: おいくらですか? (Giá) bao nhiêu tiền?

☆ Cách nói ngắn gọn: いくらですか?

Nâng cao: すみません。これ、おいくらですか? Xin lỗi, cái này bao nhiêu tiền?

12. Mẫu câu 一万円札 (いちまんえんさつ)でもいいですか? (Tôi đưa) tờ 1 vạn yên có được không?

☆ Cách hỏi xem điều gì đó có được không: Điều cần hỏi + でもいいですか?

▲ コーヒーでもいいですか? Cà phê thì có được không?

▲ 明日 (あした)でもいいですか? Ngày mai thì có được không?

Nâng cao ☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: 一 (いち) 万 (まん) 円 (えん) 札 (きつ) でもいい?

13. Mẫu câu: さあ、お入りください。 Nào, xin mời vào/ お座りください。 Xin mời ngồi.

Nâng cao: どうぞ、お入りください。 Xin mời vào / どうぞ、どうぞ。 Xin mời, xin mời

さあ、さあ。 Xin mời, xin mời

14. Mẫu câu: はい、そうします。 Vâng, tôi sẽ làm như vậy.

Nâng cao: ☆ Các cách trả lời khi được gọi ý:

▲はい、わかりました。 Vâng, tôi hiểu rồi.

▲まだ、やらなければいけないことがあるので. . . 。 Tôi còn có chút việc phải làm.

※ Không từ chối thẳng: いいえ、そうしたくありません。 Không, tôi không muốn làm như vậy.

15. Mẫu câu レオさんのお部屋 (へや) は二階です。 Phòng của Leo ở tầng 2.

Nâng cao トイレ (といれ) は二階 (二かい) です。Nhà vệ sinh ở tầng hai. /

台所 (だいどころ) は一階です。Bếp ở tầng một.

16. Mẫu câu: 気 (き) をつけて。Hãy cẩn thận nhé.

Nâng cao: Điều muốn khuyên + に気をつけて。

車 (くるま) に気 (き) をつけて。Hãy cẩn thận xe ô tô nhé. 体 (からだ) に気 (き) をつけて。Hãy giữ gìn sức khỏe nhé.

17. Mẫu câu: おはようございます。Xin chào (câu chào được nói trước 10 giờ sáng)

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân hoặc người ít tuổi hơn: おはよう。

Nâng cao: こんにちは。Xin chào (nói trong khoảng 10 giờ sáng đến 6 giờ chiều)

こんばんは。Xin chào (nói sau 6 giờ chiều)

おやすみなさい。Chúc ngủ ngon (cách nói ngắn gọn là おやすみ)

18. Mẫu câu: いただきます。Xin vô phép.

Nâng cao: ごちそうさまでした。 Xin cảm ơn về bữa ăn ngon (nói ngắn gọn là ごちそうさま。)

19. Mẫu câu: とてもおいしいです。 Rất ngon.

☆ Cách nói thể hiện mong muốn nhận được sự đồng tình của người nghe:

とても、おいしいですね。 Rất ngon nhỉ.

Nâng cao: ☆ Nhận xét trước khi ăn: おいしそうですね。 Trông có vẻ ngon nhỉ.

☆ Nhận xét khi đang ăn: とてもおいしいです。 Rất ngon.

☆ Nhận xét khi đã ăn xong: とてもおいしかったです。 Các món ăn (đã) rất ngon.

20. Mẫu câu: いきます。 Tôi đi nhé.

Người đi: いきます。 Tôi đi đây.

Người ở lại: 行ってらっしゃい。 Anh/chị đi nhé.

Nâng cao: Người mới về: ただいま。 Tôi đã về rồi đây ạ.

Người ở: お帰 (かえ)りなさい。 Anh/chị đã về rồi đây à.

21. Mẫu câu: ご紹介 (しょうかい) します。 Tôi xin giới thiệu.

Nâng cao: ☆ Cách giới thiệu trong trường hợp có nhiều người: こちらは～です。 Đây là anh/chị ～.

22. Mẫu câu: がんばります。 Tôi sẽ cố gắng.

Nâng cao: がんばれ! Hãy cố lên! がんばって! Cố lên!

がんばろう! Cùng cố gắng nhé! がんばってください! Hãy cố gắng nhé!

23. Mẫu câu: 稽古 (けいこ) は 何時 (なんじ) からですか? Buổi tập bắt đầu vào lúc mấy giờ?

Nâng cao: 何時までですか? Kết thúc lúc mấy giờ

24. Mẫu câu: 合気道 (あいきどう) を勉強 (べんきょう) するために来ました。(Tôi) tới đây để học Aikido.

☆ Cách nói mục đích: Động từ ở dạng nguyên thể + ために (来ました)。

A: どうして日本 (にほん) に来 (き) たんですか? Vì sao anh/chị tới Nhật Bản?

B: 日本語 (にほんご) を勉強 (べんきょう) するために (来 (き)
ました) 。 (Tôi tới) để học tiếng Nhật.

Nâng cao: ☆ Trường hợp sử dụng danh từ để nói mục đích: Danh từ + の
ために。

合気道 (あいきどう) の 勉強 (べんきょう) のために。 Để học
Aikido

25. Mẫu câu: ぼくも早 (はや) く段 (だん) を取 (と) りたいです。
Tôi cũng muốn sớm lấy được hạng đẳng.

東京 (とうきょう) へ行 (い) きたいです。 (Tôi) muốn đi Tokyo .

Nâng cao: ※ Không dùng từ ở thể mong muốn để hỏi về ý muốn của
người khác

× コーヒーを飲 (の) みたいですか? Anh có muốn uống cà phê
không?

○ コーヒーを飲みますか? Anh có uống cà phê không?

26. Mẫu câu: 稽古 (けいこ) に 行 (い) きましょう。 (Chúng ta) vào
tập thôi.

早 (はや) はやく 帰 (かえ) りましょう (Chúng ta) về sớm thôi.

Nâng cao A: 稽 (けい) 古 (こ) に行きましようか? Anh sẽ đi tập cùng với tôi chứ?

B: ええ、そうしましよう。 Vâng, chúng ta làm thế nhé./ 行 (い) しましよう。 chúng ta đi thôi.

27. Mẫu câu: まだ 5 年 (ねん) です。 Mới được 5 năm thôi。 まだ ~: mới chỉ được ~

A: 日本 (にほん) に来 (き) てどのくらいですか。 Anh tới Nhật Bản bao lâu rồi?

B: ▲まだ 1 (いち) 週間 (しゅうかん) / 1 (いち) 日 (にち) / 1 (いち) 月 (げつ) です。 Mới chỉ được 1 tuần/1 ngày/ 1 tháng thôi.

Nâng cao: A: ご飯 (ほん)、食 (た) べましたか? Anh đã ăn cơm chưa? B: いいえ、まだです。 Chưa ạ.

A: もうあの映画 (えいが)、見 (み) ましたか? Chị đã xem bộ phim đó chưa?

B: いいえ、まだです。 Chưa ạ.

28. Mẫu câu: 一緒 (いっしょ) に食 (た) べませんか? Anh/chị ăn cùng với tôi chứ?

☆ Cách đổi động từ sang dạng đề nghị: Đổi đuôi ます thành ませんか?

食 (た) べます (Ăn) → 食 (た) べませんか? (Có ăn không) / 飲

(の) みます (Uống) → 飲 (の) みますか? (Có uống không)

一緒 (いっしょ) に、コーヒーを飲 (の) みますか? Anh/chị uống cà phê với tôi chứ?

Nâng cao: ☆ Cách rủ đi đâu để làm việc gì:

Động từ thể ます nhưng bỏ ます + に行 (い) きますか

一緒 (いっしょ) に食 (た) べに行 (い) きますか? Anh/chị đi ăn cùng với tôi chứ?

映画 (えいが) を見 (み) に行 (い) きますか? Anh/chị đi xem phim cùng với tôi chứ?

29. Mẫu câu: 禁煙席 (きんえんせき) でお願 (ねが) いします。

Làm ơn cho (tôi) ngồi ở khu vực không hút thuốc.

Nâng cao: 喫煙席 (きつえんせき) でお願 (がい) いします。 Làm

ơn cho tôi ngồi ở khu vực được phép hút thuốc

30. Mẫu câu: おすすめは何 (なん) ですか? Món gợi ý là gì?

☆ Cách hỏi thứ gì đó là gì: Thứ muốn hỏi + は何 (なん) ですか?

これは何 (なん) ですか? Đây là cái gì?

Nâng cao: ☆ Thứ muốn hỏi + は + từ nghi vấn + ですか?

お勧 (すす) めはどこですか? Nơi (anh/chị) gợi ý là ở đâu? (Anh/chị gợi ý tôi nên đi đâu?)

お勧 (すす) めはいつですか? Thời gian (anh/chị) gợi ý là bao giờ? (Gợi ý nên đi vào lúc nào?)

31. Mẫu câu: そうですね。 Đúng như vậy/Tôi cũng nghĩ như vậy.

A: いい天気 (てんき) ですね。 Trời đẹp nhỉ. / B: そうですね。 Đúng vậy nhỉ.

☆ Cách nói thể hiện sự đồng tình một cách rõ rệt:

▲ほんと、そうですね。 Đúng là như vậy nhỉ./ ▲確 (たし) かに、そうですね。 Chính xác là như vậy nhỉ.

Nâng cao: ☆ そうですよ。 Đúng vậy đấy

A: みかさんは、独身 (どくしん) ですか? Chị Mika còn độc thân phải không?

B: ええ、そうですよ。 Vâng, đúng vậy đấy.

32. Mẫu câu: もしもし? Alô.

もしもし、佐藤 (さとう) さとうです。 Alô, Satô đây ạ.

Nâng cao: Cách nói khi kết thúc một cuộc nói chuyện:

▲それでは、失礼 (しつれい) いたします。 Thế thôi, tôi xin phép. ▲じやあね。 Thế nhé.

33. Mẫu câu: どうかしましたか? Có chuyện gì phải không?

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: どうかした?

Nâng cao: どうしたんですか? Có chuyện gì vậy? (Cách nói ngắn gọn

là: どうしたの?)

34. Mẫu câu: ごめんなさい。 Xin lỗi.

☆ Cách nói xin lỗi thông thường: すみません。

☆ Cách nói xin lỗi lịch sự nhất: 申 (もう) し訳 (わけ) ありません。

Nâng cao: Cách nói xin lỗi với bạn bè, người thân: ごめん。

35. Mẫu câu: お会計 (かいけい)、お願い (ねが)いします。 Xin cho thanh toán tiền.

Nâng cao: 別々 (べつべつ)で、お願い (がい)いします。 Xin cho thanh toán riêng từng người.

36. Mẫu câu: 一 (いち)番 (ばん)近 (ちか)い駅 (えき)はどこですか? Ga gần đây nhất ở đâu ạ?

☆ Cách hỏi địa điểm: Điều muốn hỏi + はどこですか? トイレはどこですか? Nhà vệ sinh ở đâu?

Nâng cao: 一番 (いちばん)おもしろい。Thú vị nhất。漢字 (かんじ)が一番 (いちばん)むずかしい。 Chữ Hán là khó nhất.

すしが一番好 (いちばんす)き。 Tôi thích món Sushi nhất。納豆 (なっとう)が一 (いち)番 (ばん)きらい。 Tôi ghét món Natto nhất.

37. Mẫu câu: もう一度 (いちど)ゆっくりお願い (ねが)いします。 Làm ơn nói lại một lần nữa chậm hơn một chút.

Nâng cao:

☆ Cách nói ngắn gọn: すみません、もう一度 (いちど)…。 Làm ơn (nói) lại một lần nữa.

すみません、ゆっくり……。 Làm ơn (nói) từ từ.

☆ Cách nói thân mật với bạn bè, người thân: えっ? Dạ? / なに? Gì cơ?

☆ Cách nói lịch sự hơn: えっ? いつですか? Dạ, bao giờ ạ?

えっ? どこですか? Dạ, ở đâu ạ?

えっ? 誰 (だれ) ですか? Dạ, ai ạ?

38. Mẫu câu: ここを右 (みぎ) ですね? Rẽ tay phải ở đây phải không ạ?

☆ Cách xác nhận điều gì: Điều muốn xác nhận + ですね?

左 (ひだり) ですね? Bên trái phải không?

Nâng cao: ▲ A: ミーティングは3時 (じ) からです。 Cuộc họp bắt đầu vào lúc 3 giờ.

B: 3時 (じ) ですね? 3 giờ phải không?

▲ A: じゃ、新宿駅 (しんじゅくえき) で Thế nhé, ở ga Shinjuku nhé.

B: 新 (しん) じ (じゅく) 駅 (えき) ですね? Ga Shinjuku phải không?

39. Mẫu câu: すぐそこですよ。 Ngay ở đằng kia kia.

A: ご飯 (はん) は、まだですか? Anh chưa nấu cơm à?

B: すぐですよ。 Tôi nấu ngay đây.

Nâng cao: すぐです。 Ngay, sắp. / ここから駅 (えき) まで、すぐです。 Từ đây đến ga rất gần.

まだまだです。 Còn lâu, còn xa. / ここから駅 (えき) まで、まだまだです。 Từ đây đến ga rất xa.

夏休 (なつやす) みは、すぐです。 Sắp sửa đến kỳ nghỉ hè. / 夏休 (なつやす) みは、まだまだです。 Còn lâu mới đến kỳ nghỉ hè.

40. Mẫu câu: ああ、よかった。 A, may quá.

☆ Cách nói tương đương: ああ、ほっとした。

Nâng cao: ☆ Cách nói thể hiện ý thất vọng:

あー (xuống giọng ở cuối câu)

あー、残念 (ざんねん)。 Ôi, thật là đáng tiếc.

あー、がっかり。 Ôi, chán quá.

41. Mẫu câu: すみません、まちがえました。 Xin lỗi, tôi (gọi) nhầm.

☆ Cách trả lời khi bị người khác gọi nhầm số máy: 違 (ちがい) いますけど。 Anh/chị (gọi) nhầm số rồi.

Nâng cao: ☆ Tên người cần gặp + さんのお宅 (たく) ですか?

岡田 (おかだ) みかさんのお宅ですか? Đây là nhà riêng của chị Okada Mika phải không?

42. Mẫu câu: じゃあ、失礼 (しつれい) します。 Thế thôi nhé, tôi xin phép

Nâng cao: Cách nói thân mật với với bạn bè, người thân:

A: じゃあ、また。 / じゃ、また (ね) Thế nhé, hẹn gặp lại. B: うん、またね。 Ừ, hẹn gặp lại.

43. Mẫu câu: 金曜日 (きんようび) の夜 (ばん) は、あいてますか? Tối thứ sáu anh/chị có rảnh không?

☆ Cách hỏi xem ai đó có rảnh không: Thời gian muốn hỏi + は、あいてますか?

日曜日 (にちようび) にちようび / 週末 (しゅうまつ) しゅうまつ
は、あいてますか? Anh/chị có rảnh vào chủ nhật/ cuối tuần không?

Nâng cao: ☆ Thời gian muốn hỏi + は、時 (じ) 間 (かん) がありま
すか? Có thời gian vào ○○không?

金 (きん) 曜 (よう) 日 (び) の夜は、時間 (じかん) があります
か? Tối thứ sáu anh/chị có thời gian không?

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: Thời gian muốn hỏi + は、
あいてる?

金曜日 (きんようび) の夜 (ばん) は、あいてる?

44. Mẫu câu: ちょっと待 (ま) ってください。Hãy đợi một chút
nhé.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: ちょっと待って。

☆ Cách nói lịch sự với người trên: 少々お待 (ま) ください。(少々:
một chút, một ít)

Nâng cao: Cách nói khi muốn gọi người khác để hỏi việc gì:

ちょっとすみません。Xin lỗi anh/chị một chút.

ちょっといいですか？ Cho tôi hỏi một chút được không ạ?

45. Mẫu câu: もちろん。 Tất nhiên/dĩ nhiên.

窓 (まど) を開 (あ) けてもらえませんか？ Chị có thể mở cửa sổ hộ
tôi được không?

一緒 (いっしょ) に行きませんか Chị đi cùng với tôi chứ?

もちろん (ですよ) 。 Tất nhiên.

Nâng cao:

合 (あい) 気 (き) 道 (ど) は好きですか？ Anh có thích võ Aikido
không? / もちろん、 (好 (す) きですよ) Tất nhiên (tôi thích).

パーティーに行 (い) きますか？ Anh có đi dự tiệc không? / もちろん、
(行 (い) きます) 。 Tất nhiên, (tôi có đi).

46. Mẫu câu: なるほど。 Tôi hiểu.

☆ Cách nói tương đương: はい。 Vâng/ ええ。 Ủ/ そうですね。 Ra là
như vậy.

Nâng cao: ☆ Cách nói thể hiện ý đồng tình với người khác: なるほどね。

☆ Cách nói thể hiện sự không đồng tình với ý kiến của người khác:

ええ? Gì cơ? / そうですか? Thế á?

47. Mẫu câu: いらっしやい。 Xin mời vào.

☆ Cách nói lịch sự hơn: よくいらっしやいましたね。 Rất chào mừng anh/chị tới chơi.

※ Lưu ý: phân biệt với câu いらっしやいませ

(là câu mà những người bán hàng thường nói với khách tới cửa hàng).

Nâng cao: Chủ nhà: いらっしやい。さあ、どうぞ。 Xin mời vào. Nào, xin mời.

Khách: どうも、お邪魔 (じゃま) します。 Cảm ơn, tôi xin phép.

48. Mẫu câu わあ、信 (しん) じられない! Ô, thật không thể tin được!

わあ、すごい。 Ô, hay quá。 / わあ、うれしい。 Ô, vui quá

Nâng cao:

☆ Cách nói thể hiện sự ngạc nhiên xen lẫn tiếc nuối: えー、信 (しん)

じられない。 Ôi, không thể tin được.

☆ Cách nói lịch sự: 信 (しん)じられません。

☆ Cách nói khác, cũng thể hiện sự ngạc nhiên: うそ! Làm gì có chuyện như thế!

49. Mẫu câu: 来 (き)てくれてありがとう。 Cảm ơn vì đã tới.

☆ Cách nói lịch sự hơn: 来 (き)てくださってありがとうございます。

Nâng cao: 手伝 (てつだ)ってくれて、ありがとう。 Cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ tôi.

おし

教 (おし)えてくれて、ありがとう。 Cảm ơn anh/chị đã hướng dẫn cho tôi.

50. Mẫu câu: お誕生日 (たんじょうび)おめでとう! Chúc mừng sinh nhật!

あけましておめでとうございます! Chúc mừng năm mới!

Nâng cao: おめでとう。よかったですね! Xin chúc mừng! Tốt quá nhỉ!

51. Mẫu câu: そうかもしれませんね。 Có thể/có lẽ như vậy nhỉ.

A: あきさんはパーティーに来こないでしょうね。 **Chắc là chị Aiki không tới dự tiệc đâu nhỉ.**

B: そうかもしれませんね。 **Có lẽ thế nhỉ.**

☆ Các nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: そうかもね。

Nâng cao: たぶん、そうかもしれませんね。 **Có khi đúng là như vậy nhỉ**

もしかすると、そうかもしれませんね。 **Biết đâu có thể là như vậy nhỉ.**

52. Mẫu câu : 090 - (の)1234 - (の)**** ですね。 **Số 090-1234-**** phải không?**

53. Mẫu câu : 今、よろしいですか? **Bây giờ anh chị có thời gian không?**

☆ Cách nói tương đương: 今、いいですか?

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: 今、いい?

Nâng cao: 今、お時間 (じかん) ありますか? **Bây giờ, anh/ chị có thời gian không?**

あのう、ちょっと、今、お時間 (じかん) ありますか? **À..., xin lỗi anh/chị một chút. Bây giờ anh chị có thời gian không?**

54. Mẫu câu : 実 (じつ) は、お願 (ねが) いがあるんですが。 Tôi có chút việc muốn nhờ anh/chị.

☆ Cách nói „mềm mại“ hơn: あのう、実 (じつ) は、お願 (ねが) いがあるんですが。

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: 実 (じつ) は、お願 (ねが) いがあるんだけど。

Nâng cao;

☆ Cách muốn nhờ hoặc hỏi người khác: あのう、+ việc muốn hỏi + のことなんですが。

あのう、映画 (えいが) のことなんですが。 À, về việc đi xem phim ấy mà... (thì tôi không thể đi được).

あのう、日曜日 (にちようび) のことなんですが。 À, về việc ngày chủ nhật ấy mà... (thì tôi không thể đi được).

55. Mẫu câu: 幹事って何ですか? „Kanji“ là gì ạ?

☆ Cách hỏi nghĩa của một từ: Từ muốn hỏi + って何ですか? / 合気道 (あいきどう) って何ですか „Aikido“ là gì?

☆ Cách hỏi ngắn gọn hơn: えっ、幹事 (かんじ) って何 (なに) ?

Nâng cao: 幹事 (かんじ) ってどういう意味 (いみ) ですか?
„Kanji“ nghĩa là gì?

幹事 (かんじ) ってまとめ役 (えき) ですか? „Kanji“ là „người tổ chức“ phải không?

56. Mẫu câu: 先生 (せんせい) のおかげです。 (Đó là) nhờ công ơn của thầy.

☆ Danh từ chỉ người + のおかげで。みなさんのおかげです。(Đó là) nhờ ơn của mọi người.

Nâng cao: A: お元 (げん) 気 (き) ですか Anh/chị có khỏe không?”

B: おかげさまで Nhờ ơn (nên tôi khỏe) Dạ (cảm ơn anh/chị) tôi vẫn khỏe.

A: おめでとうございます Chúc mừng anh/chị

B: おかげさまで Cảm ơn anh/chị

57. Mẫu câu: 私もそう思います。 Tôi cũng nghĩ như vậy.

私は、そう思いませんけど。 Tôi không nghĩ như vậy

Nâng cao: Cách nói tương tự: 私 (わたし)も同 (おな)じ意 (い)見 (けん)です。 Tôi cũng có cùng ý kiến (như vậy)

58. Mẫu câu: お待 (ま)たせしました。 Xin lỗi vì đã bắt anh/chị phải chờ đợi.

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: お待 (ま)たせ!

☆ Cách nói lịch sự hơn: どうも、お待 (ま)たせしました。

Nâng cao: Cách nói lịch sự hơn nữa: すみません、お待 (ま)たせしました。

59. Mẫu câu: これ、いかがですか? Cái này thì anh/chị thấy thế nào?

Cách nói tương tự: これ、どうぞ Xin mời (dùng thử) cái này.

Nâng cao: Cách gợi ý: Thứ muốn gợi ý + はいかがですか?

京都 (きょうと)は、いかがですか Anh chị thấy Kyoto thì thế nào?

60. Mẫu câu: せっかくですから。 Vì chẳng mấy khi có cơ hội nên sẽ không bỏ lỡ dịp này.

A: 合気道 (あいきどう) の試合 (しあい) を見 (み) に来 (き) ませんか? Anh có tới xem biểu diễn Aikido không?

B: せっかくですから。 Vì chẳng mấy khi có cơ hội (nên tôi sẽ đi).

Nâng cao: ☆ Cách thuyết phục khi muốn mời người khác:

でも、せっかくですから。 Vì chẳng mấy khi có dịp (nên anh/chị đi nhé).

☆ Cách từ chối lời mời của người khác:

せっかくですけど。 / せっかくですが。

Mặc dù chẳng mấy khi có dịp (nhưng tôi đành phải bỏ lỡ dịp này).

61. Mẫu câu: 写真 (しゃしん) をとってもいいですか? Tôi chụp ảnh có được không?

☆ Cách xin phép làm việc gì: Động từ chỉ việc muốn làm (thể て) + もいいですか?

たばこをすってもいいですか? Tôi hút thuốc lá có được không?

☆ Cách hỏi ngắn gọn: いいですか?

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: 写真 (しゃしん)をとってもいい?
いい?

☆ Cách nói lịch sự: thay いいですか bằng よろしいですか

Nâng cao: ☆ Khi được người khác xin phép hoặc hỏi ý kiến, nếu đồng ý thì trả lời:

▲もちろん Tất nhiên.

▲ええ、どうぞ。 Vâng, xin mời

▲ええ、大丈夫 (だいじょうぶ)ですよ。 Vâng, không sao đâu.

☆ Nếu không đồng ý, thì trả lời: それは、ちょっと... Cái đó thì hơi...

62. Mẫu câu: 大仏 (だいはつ)は大きすぎます。 Bức tượng Đại Phật to quá.

Cách diễn đạt một vật ở tình trạng quá mức về mặt gì

☆ Tính từ đuôi 「い」 : Thay đuôi 「い」 bằng 「すぎます」

大 (おお)きい(to) → 大きすぎます(to quá) 小さい(nhỏ) → 小 (ちい)きすぎます(nhỏ quá)

この靴 (くつ) は小 (ちさ) さすぎます Đôi giày này nhỏ quá.

☆ Tính từ đuôi 「な」 : Thêm 「すぎます」 vào sau tính từ/

この問題 (もんだい) は簡単 (かんたん) すぎます。 Bài tập này đơn giản quá.

Nâng cao: ☆ Cách diễn đạt về một hành động quá mức:

Thay ます của động từ ở thể ます bằng すぎ

食 (た) べます → 食 (た) べすぎ (ます) → 食 (た) べすぎました

(Ăn) (Ăn quá nhiều) (Đã ăn quá nhiều)

飲 (の) みます → 飲 (の) みすぎ (ます) → 飲 (の) みすぎました

(Uống) (Uống quá nhiều) (Đã uống quá nhiều)

63. Mẫu câu: それはいいですね。 Như thế thì hay quá.

☆ Cách nói để thể hiện rõ hơn ý vui mừng: わあ、それはいいですね。 Ôi, như thế thì hay quá.

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: それは、いいね。 Thế thì hay quá.

Nâng cao: おもしろそうですね。 Có vẻ thú vị nhỉ. / 楽 (たの) しそうですね。 Có vẻ vui nhỉ.

64. Mẫu câu: どうも熱 (ねつ) があるみたいです。 Chẳng hiểu sao mà hình như tôi bị sốt.

どうも風邪 (かぜ) みたいです。 Chẳng hiểu sao mà hình như tôi bị cảm.

☆ Cách nói với bạn bè, người thân: どうも熱 (ねつ) があるみたい。

Nâng cao: うどんみたいです。 Giống như món udon.

ボールみたいです。 Giống như quả bóng.

65. Mẫu câu: それは大変 (たいへん) だ! Như thế thì gay go nhỉ!

☆ Các cách nói khác: ▲ それは大変 (たいへん)! ▲ それは大変だね!

▲ 大変 (たいへん)、大変 (たいへん)! ▲ それは大変 (たいへん) ね!

Nâng cao: ☆ Cách nói lịch sự hơn: それは、大変 (たいへん) ですね!

☆ Cách nói về việc trong quá khứ: それは大(たい)変(へん)でしたね!
ね! Thế thì anh đã vất vả lắm nhỉ!

66. Mẫu câu: どうしよう。Làm thế nào bây giờ?

Nâng cao Cách nói khi muốn xin lời khuyên của người khác:

どうしたらいいですか? Tôi nên làm thế nào?

67. Mẫu câu おまかせします。 Tôi xin để anh/chị quyết định.

☆ Cách nói ngắn gọn hơn: ▲まかせるよ。 ▲まかせた。

Nâng cao ☆ Cách đề nghị người khác hãy để mình quyết định: おまかせ
ください。

68. Mẫu câu: できたら Nếu có thể được (thì ~)

☆ Cách nói khi muốn nhờ người khác: あのう、できたら。 À..., nếu có
thể được (thì ~)

できたら、お願い(ねが)いします。 Nếu có thể được thì tôi xin nhờ
anh/chị"

Nâng cao: Cách nói lịch sự hơn: できましたら。

69. Mẫu câu: さあ。 Tôi không biết.

☆ Có thể nói thêm: さあ、私 (わたし)にはわかりません。

Nâng cao: ☆ Khi nói với bạn bè, người thân, có thể nói:

さあ、どうかなあ。 Tôi không biết (tôi không nghĩ như vậy)

☆ Khi cần nói lịch sự, có thể nói: さあ、どうでしょうか。 Tôi không biết.

※ さあ、行きましょう。 Nào, chúng ta đi thôi.

70. Mẫu câu: 喉 (のど)が痛 (いた)いです。 Tôi bị đau họng.

頭 (あたま)が痛 (いた)いです。 (Tôi) bị đau đầu. / 歯 (は)が痛 (いた)いです。 (Tôi) bị đau răng.

腰 (こし)が痛 (いた)いです。 (Tôi) bị đau thắt lưng.

Nâng cao: 熱 (ねつ)があります。(Tôi) bị sốt. 咳 (せき)がでます。

(Tôi) bị ho. 鼻水 (はなみず)がでます。 (Tôi) bị sổ mũi

71. Mẫu câu: 寝 (ね)れば大丈夫です。 Nếu ngủ thì tôi sẽ không sao.

大丈夫ですか？ Anh/chị có sao không? 大丈夫 (だいじょうぶ)ですよ。 Không sao đâu mà.

Nâng cao: 休めば大 (たい)丈 (じょ)夫 (うふ)です。 Nếu nghỉ ngơi thì sẽ không sao.

薬 (くすり)を飲 (の)めば大 (たい)丈 (じょ)夫 (うふ)です。 Nếu uống thuốc thì sẽ không sao.

72. Mẫu câu: 気 (き)にしないで。 Hãy đừng bận tâm.

☆ Cách nói đầy đủ: 気 (き)にしないでください。

☆ Cách đáp lại lời xin lỗi của người khác: いいえ、気にしないで。 Không có gì, anh/chị đừng bận tâm.

Nâng cao: この鞆 (かばん)が気 (き)に入 (い)っています。 Tôi thích chiếc túi này.

田中 (たなか)さんと気 (き)が合 (あ)います。 Tôi hợp với anh Tanaka.

73. Mẫu câu: ちょっと苦手 (にがて)なんです。 Tôi hơi kém (không thành thạo).

☆ Để giải thích rõ là kém về điều gì: Danh từ chỉ điều muốn nói + が苦手 (にがて)なんです。

スポーツが苦手 (にがて) なんです。 Tôi kém về thể thao.

☆ Để giải thích rõ là giỏi, thạo về điều gì: danh từ chỉ điều muốn nói + が
得 (とく) 意 (い) なんです。

スポーツが得意 (とくい) なんです。 Tôi giỏi về thể thao.

Nâng cao: 歌 (うた) が上手なんです。 Hát giỏi 歌 (うた) が下手
(へた) なんです。 Hát kém.

74. Mẫu câu: みかによろしく。 Tôi gửi lời hỏi thăm Mika.

☆ Tên người + によろしく。みなさんによろしく。 Tôi gửi lời chào mọi người.

Nâng cao: ご主人/奥様 (おくさま) によろしくお伝 (つた) えくだ
さい。 Cho tôi gửi lời hỏi thăm chồng chị / vợ anh.

75. Mẫu câu: よろしくって言 (い) っていました。 Anh/chị ấy đã nói
rằng anh/chị ấy hỏi thăm chị.

☆ Cách trích dẫn lời người khác: (Người nói) + が + nội dung trích dẫn +
って言 (い) っていました。

Nâng cao: あきさんがお元 (げん) 気 (き) でって言 (い) っていました。Chị Aki nói rằng anh hãy giữ sức khỏe.

76. Mẫu câu: いいんですか? Có được không?/Có phiền gì không?

☆ Cách nói lịch sự hơn: よろしいんですか?

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: いいの?

Nâng cao: A: 部 (へ) 屋 (や) でたばこを吸 (す) ってもいいですか?

Tôi hút thuốc trong phòng có được không?

B: いいですよ。Được chứ.

77. Mẫu câu: とても暑 (あつ) いですね。Nóng quá nhỉ.

A: とても暑 (あつ) いですね。Nóng quá nhỉ。B: そうですね。Đúng vậy nhỉ.

Nâng cao: 今日は、寒 (かん) いですね。Hôm nay rét nhỉ.

今日 (きょう) は、いい天気 (てんき) ですね。Hôm nay trời đẹp nhỉ.

今日 (きょう) は、蒸 (む) し暑 (あつ) いですね。Hôm nay oi bức
nhỉ.

今日 (きょう) は、ひどい天気 (てんき) ですね。Thời tiết hôm nay
xấu quá nhỉ.

今日 (きょう) は、ひどい雨 (あめ) ですね。Hôm nay mưa to quá nhỉ.

78. Mẫu câu: うれしいです。 (Tôi) rất vui.

※ Không sử dụng cách nói này để nói về người khác

× みかさんは、うれしいです。 Chị Mika rất vui.

○ みかさんは、うれしそうです。 Chị Mika có vẻ rất vui.

Nâng cao: かなしいです。Tôi rất buồn. さびしいです。Tôi rất cô đơn.

79. Mẫu câu: そろそろ行 (い) かないと。Đã đến lúc phải đi.

Cách nói ngắn gọn ▲そろそろ。

Nâng cao: ☆ Động từ ở thể ない + と (いけません) : phải ~

明日 (あす) までにしないと。Muộn nhất là ngày mai tôi phải làm.

80. Mẫu câu: 久 (ひさ) しぶり。 Lâu lắm mới gặp lại anh/chị.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè: わあ、久 (ひさ) しぶり!

☆ Cách nói lịch sự hơn: 久 (ひさ) しぶりですね!

☆ Cách đáp lại lời chào này: ▲そうですね。 Đúng vậy nhỉ.

▲本当 (ほんとう) に、久 (ひさ) しぶりですね。 Đúng là lâu lắm mới gặp lại anh/chị.

Nâng cao: 1年 (ねん) ぶりですね。 1 năm rồi mới gặp lại anh/chị nhỉ.

ご無沙汰 (ぶさた) しています。 Xin lỗi vì đã lâu tôi không liên lạc với anh/chị.

81. Mẫu câu その帽子 (ぼうし)、似合 (にあ) いますね。 Chiếc mũ đó hợp (với chị) nhỉ.

☆ Cách nói nhấn mạnh ý khen ngợi:

その帽子 (ぼうし)、とても似合 (にあ) いますね。 Cái mũ đó rất hợp (với chị) nhỉ.

Nâng cao: これ、似合 (にあ) いますか? Cái này có hợp với tôi không?

これ、似 (に) 合 (あ) う? Cái này thì có hợp không?

82. Mẫu câu: 心配 (しんぱい) しないで。 Hãy đừng lo lắng.

Cách nói đầy đủ: 心配 (しんぱい) しないでください。

Nâng cao: A: 大 (だい) 丈 (じょ) 夫 (うぶ) ですか Anh/chị không sao chứ?

B: ええ、心 (しん) 配 (ぱい) しないで。(私 (わたし) は) 大丈夫 (だいじょうぶ) です。 Vâng.Đừng lo. Tôi không sao.

83. Mẫu câu: これ、どうですか? Cái này thì thế nào?

☆ Cách nói đầy đủ: これは、どうですか?

☆ これなんか、どうですか? Những thứ kiểu thế này thì thế nào?

Nâng cao: ☆ Cách đưa ra một gợi ý hay đề xuất:

Danh từ chỉ thứ muốn gợi ý+ はどうですか?

84. Mẫu câu: 5つ、ください。 Cho tôi 5 chiếc này.

Nâng cao 5つ、お願 (がい) いします。 Làm ơn cho tôi 5 chiếc.

85. Mẫu câu: それは、ちょっと。 Cái đó thì hơi...

☆ Nếu không ưng ý ở điểm gì, có thể nói: Điểm không ưng ý + がちょっと。

サイズがちょっと。 Kích cỡ thì hơi...

Nâng cao A: 土曜日 (どようび) に食事 (しょくじ) に行 (い) きますか? Thứ bảy này chị đi ăn với tôi nhé?

B: ▲土曜日 (どようび) は、ちょっと。 Thứ bảy thì hơi...

▲土曜日 (どようび) はちょっと、用事 (ようじ) があって。 Thứ bảy thì tôi có việc bận.

86. Mẫu câu: 仕方がないですね。 Chẳng làm thế nào được nhỉ.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: 仕方がないね

Nâng cao A: 土曜日 (どようび) は、ちょっと仕事 (しごと) があって。 Thứ 7 tôi phải đi làm.

B: 仕事なら、しょうがないですね。 Nếu phải đi làm thì đành chịu vậy thôi nhỉ.

87. Mẫu câu: 電話中 (でんわちゅう) ですよ。 Đang nói chuyện điện thoại đấy.

すみません、今 (いま)、食事中 (しょくじちゅう) なんです Xin lỗi,
bây giờ tôi đang ăn cơm.

Nâng cao: 今、電 (てん) 話 (わ) 中 (ちゅう) です。 Bây giờ đang
nói chuyện điện thoại

今、会議中 (かいぎちゅう) です。 Bây giờ anh ấy đang họp. /

今、外出中 (がいしゅつちゅう) です。 Bây giờ anh ấy đang đi ra ngoài.

88. Mẫu câu: 時間 (じかん) がかかりそうですね。 Có vẻ mất khá
nhiều thời gian nhỉ.

☆ Cách nói thể hiện sự phỏng đoán (sử dụng động từ)

: Động từ ở thể ます nhưng thay đuôi ます bằng そうです

雨 (あめ) が降 (ふ) りそうですね。 Trời có vẻ sắp mưa nhỉ.

Nâng cao: ☆ Cách nói thể hiện sự phỏng đoán (sử dụng tính từ):

▲ Tính từ đuôi い: bỏ đuôi い và thay bằng そうです: 高 (たか) い →
高 (たか) そうです

▲ Tính từ đuôi な: thêm そうです vào sau tính từ: まじめ → まじめうで
す

旅行 (りょこう) は、どうでしたか? Chuyến du lịch thế nào?

89. Mẫu câu: とても楽 (たの) しかったです。 Tôi đã rất vui.

☆ Cách đổi một tính từ đang thể quá khứ:

▲ Tính từ đuôi い: bỏ đuôi い, thay bằng かった: おもしろい → おもしろ
かった

▲ Tính từ đuôi な: thêm だった hoặc でした: きれい → きれいだった
(きれいでした)

Nâng cao: ☆ Cách hỏi cảm tưởng của người khác:

Danh từ chỉ điều muốn hỏi + は、どうでしたか / は、いかがでしたか?

旅行 (りょこう) は、いかがでしたか? Chuyến du lịch thế nào? (cách
nói lịch sự hơn)

90. Mẫu câu: いいえ、こちらこそ。 Không có gì. Tôi cũng vậy.

◆ A: ありがとう。 Xin cảm ơn B: こちらこそ、ありがとう Tôi cũng vậy,
xin cảm ơn

◆ A: すみませんでした。 Xin lỗi B: こちらこそ、すみませんでした。
Tôi cũng vậy, xin lỗi.

Nâng cao 今度 (こんど) こそ、がんばります! Lần này tôi sẽ cố gắng!

今年 (ことし) こそ、がんばります! Năm nay tôi sẽ cố gắng!

91. Mẫu câu: お疲 (つか) れ様 (きま) でした。 (Thời gian qua) anh/chị đã vất vả quá.

Nâng cao: Cách nói thân mật: お疲 (つか) れ様 (きま) 。 / お疲 (つか) れ。

92. Mẫu câu: 出発 (しゅっぱつ) はいつですか? Bao giờ anh/chị sẽ khởi hành?

到着 (とうちゃく) はいつですか? Khi nào sẽ tới nơi?

Nâng cao: 出発 (しゅっぱつ) は、何日 (なんにち) ですか? Ngày bao nhiêu sẽ khởi hành?

出発 (しゅっぱつ) は、何 (なん) 曜日 (ようび) ですか? Thứ mấy sẽ khởi hành?

出発 (しゅっぱつ) は、何月 (なんがつ) ですか? Tháng mấy sẽ khởi hành?

93. Mẫu câu: どうかお幸 (しあわ)せに。Chúc anh/chị hạnh phúc.

☆ Cách nói ngắn gọn: お幸 (しあわ)せに。

Nâng cao: お大事 (だいじ)に。Anh/Chị nhớ giữ gìn sức khỏe nhé!

94. Mẫu câu: 本当 (ほんとう)にお世話 (せわ)になりました。

Thực sự cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ.

子 (こ)どもが本当 (ほんとう)にお世話 (せわ)になりました。

Cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ con tôi.

Nâng cao:

☆ Cảm ơn về sự giúp đỡ đang được nhận: いつもお世話 (せわ)になっ
ています。

☆ Cảm ơn trước về sự giúp đỡ sẽ được nhận trong tương lai: お世 (せ)
話 (わ)になります。

95. Mẫu câu 必ずメールしてくださいね。Nhất định sẽ viết e-mail cho
tôi nhé.

☆ Cách nói ngắn gọn với bạn bè, người thân: メールしてね。Viết e-mail
nhé.

☆ Cách nói lời hứa: 必 (かなら) ず メール します。 Nhất định tôi sẽ viết e-mail cho anh/chị.

Nâng cao:

☆ Cách đề nghị người khác làm điều gì: 必 (かなら) ず + động từ ở thể て + ください。

必 (かなら) ず 電 (でん) 話 (わ) して ください ね。 Nhất định anh/chị sẽ gọi điện cho tôi nhé.

必 (かなら) ず 連絡 (れんらく) して ください ね。 Nhất định anh/chị sẽ liên lạc với tôi nhé.

96. Mẫu câu: これは、ほんの気持 (きも) ちです。 Đây chỉ là tấm lòng của tôi thôi.

Nâng cao:

A: これは、ほんの気持 (きも) ちです。 Đây chỉ là tấm lòng của tôi thôi.

B: いいんですか? Tôi nhận có được không?"

97. Mẫu câu: ご都合 (つごう) はいかがですか? Anh/chị có bận việc gì không?

☆ Cách nói ngắn gọn: ご都合は? (hơi lên giọng ở cuối câu)

☆ Cách hỏi cụ thể về thời gian nào đó: Thời gian muốn hỏi + ご都 (つ)
合 (ごう)はいかがですか?

明日 (あした)、ご都 (つ)合 (ごう)はいかがですか? Ngày mai
anh/chị có rảnh không?

Nâng cao: (来週 (らいしゅう)の火曜日 (かようび))、お時間 (じ
かん)

じかん

がありますか? (Thứ ba tuần sau) anh/chị có thời gian không?

(来週 (らいしゅう)の火曜日 (かようび))、お忙 (いそが)

いそが

しいですか? (Thứ ba tuần sau) anh/chị có bận không?

98. Mẫu câu: みかさんのこと、忘 (わす)れません。 Tôi sẽ không
quên chị Mika.

みなさんのこと、忘 (わす)れません。 Tôi sẽ không quên các bạn.

Nâng cao: 絶対 (ぜったい) に忘 (わす) れません。Nhất định tôi sẽ không quên.

一 (いっしょ) 生 (う) 、忘 (わす) れません。 Suốt đời tôi sẽ không quên.

99. Mẫu câu: 楽 (たの) しみにしています。 Tôi rất mong (đến lúc đó).

☆ Cách diễn tả sự mong đợi điều gì: Điều mong đợi + 楽しみにしています。

パーティー、楽 (たの) しみにしています。 Tôi rất mong tới buổi liên hoan.

お会 (あ) いできるのを楽 (たの) しみにしています。 Tôi rất mong đến lúc được gặp.

Nâng cao: 楽 (たの) しんで来 (き) てくださいね。 Chúc anh/chị đi vui vẻ nhé.

楽 (たの) しんできてね。 Đi vui vẻ nhé (cách nói thân mật).

100. Mẫu câu: お元気 (げんき) で。 Hãy giữ gìn sức khỏe nhé.

☆ Có thể nói là: どうか、お元気 (げんき) で。

☆ Để đáp lại có thể nói: ありがとうございます。 Xin cảm ơn.

Tên người đối thoại + も、お元気 (げんき) で。 Anh/chị ○○ cũng giữ gìn sức khỏe nhé.

Nâng cao:

☆ Cách nói thân mật với bạn bè: 元 (げん) 気 (き) でね。 Giữ gìn sức khỏe nhé.

☆ Cách nói trong trường hợp sẽ sớm gặp lại: じゃあ、また。 Thế nhé, hẹn gặp lại.

☆ Một cách nói khác: 体 (からだ) に気 (き) をつけて。 Hãy giữ gìn sức khỏe.